UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 383 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ- CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tại Tờ trình số 388/TTr-UBND ngày 28/12/2017 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 32/TTr-STNMT ngày 16/01/2018 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thái Thụy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Hồng Quỳnh	Mỹ Lộc	Thái An	Thái Đô	Thái Dương
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**305,93**	**815,48**	**276,38**	**1,167,57**	**404,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**215,51**	**354,55**	**196,78**	**748,48**	**267,33**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	166,52	143,46	148,60	173,60	199,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*166,52*	*143,46*	*148,60*	*173,60*	*199,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	11,07	81,58	19,58	25,96	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	6,56	108,52	13,46	35,56	29,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68				20,69	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	31,25	20,32	15,06	491,05	36,76
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	0,12	0,66	0,08	1,62	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**90,27**	**460,43**	**79,54**	**414,94**	**136,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10		0,08		8,93	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63				0,70	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17					30,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	0,67	13,91	0,04	0,03	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32				0,07	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	50,09	328,32	41,56	302,64	73,06
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,08		0,18	0,13	0,40
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	0,51		0,67	0,60	1,86
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	23,08	55,80	29,90	51,51	22,90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,37	0,63	0,59	0,41	0,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13		0,93	0,27	0,38	0,82
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	0,63	10,52	5,18	2,25	4,83
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67	3,36				
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,15	1,08	0,28	0,26	0,93
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97		2,97	0,58	0,06	0,51
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37	11,34	46,02		46,70	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74		0,16	0,30	0,27	0,11
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**0,15**	**0,50**	**0,06**	**4,15**	**0,84**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**					

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thái Giang	Thái Hà	Thái Hòa	Thái Học	Thái Hồng	Thái Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**634,02**	**432,46**	**485,77**	**382,23**	**648,17**	**509,22**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**429,05**	**262,77**	**329,93**	**271,40**	**514,01**	**342,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	382,39	202,30	174,53	207,08	347,24	253,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*382,39*	*202,30*	*174,53*	*207,08*	*347,24*	*253,79*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	1,54	30,54	83,03	23,61	8,60	5,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	13,89	9,75	48,50	22,68	20,67	32,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68						
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	24,41	20,18	22,19	12,68	117,33	50,24
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	6,83		1,68	5,35	20,18	0,32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**202,97**	**169,69**	**155,03**	**109,65**	**133,86**	**165,37**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	0,04	12,79	0,13			1,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32	23,00	2,04		0,53		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	110,79	73,20	80,45	59,26	96,32	92,59
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,22	2,66	0,43	0,25	0,25	0,88
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	1,52	0,78	2,38	1,76	0,49	1,22
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	56,39	31,52	57,30	38,94	30,62	56,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,22	0,22	0,63	0,45	0,40	0,53
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37			0,02			
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,27	1,64	1,90	0,80	0,56	1,13
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	8,91	3,99	10,13	6,35	4,23	9,38
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67		0,97				
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,84	0,21	0,29	0,48	0,29	0,72
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,65	0,32	1,02	0,71	0,60	1,00
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37		39,35				
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,12		0,35	0,13	0,10	0,35
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74						
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**2,00**		**0,81**	**1,18**	**0,30**	**1,26**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**						

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thái Nguyên	Thái Phúc	Thái Sơn	Thái Tân	Thái Thành	Thái Thịnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**710,75**	**830,08**	**588,47**	**406,26**	**726,61**	**587,36**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**494,04**	**555,53**	**419,35**	**267,10**	**477,53**	**419,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	312,28	478,97	371,10	152,92	393,55	342,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*312,28*	*478,97*	*371,10*	*152,92*	*393,55*	*342,20*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	88,55	5,00	3,24	52,09	3,91	16,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	23,35	24,82	21,55	35,63	20,06	32,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68						
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	58,67	40,99	18,05	25,52	58,63	27,86
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	11,18	5,75	5,40	0,93	1,38	0,56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**215,26**	**273,62**	**169,06**	**138,36**	**241,96**	**167,55**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10						
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17	5,00					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95		2,84	0,01	0,11	0,08	2,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32		2,50				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	141,20	152,50	112,14	67,67	113,81	92,05
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,34	0,88		0,65	0,33	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	0,34	0,51	0,18	0,23		0,21
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	55,65	61,32	42,42	54,56	42,77	57,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,42	0,35	0,28	0,29	0,49	0,30
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,46	0,14	0,39	0,61	0,58	0,47
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	11,16	10,88	6,70	11,51	5,38	13,09
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67		0,18	5,67			
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,14	0,48	0,58	0,31	0,29	0,84
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13				0,62		
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,42	0,82	0,51	1,67	1,03	1,10
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37		38,76			77,12	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,13	0,99	0,18	0,13	0,07	0,29
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74		0,47				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**1,45**	**0,93**	**0,06**	**0,80**	**7,12**	**0,77**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**						

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thái Thọ	Thái Thuần	Thái Thượng	Thái Thủy	Thái Xuyên	Thụy An
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**811,86**	**514,78**	**772,52**	**429,45**	**336,50**	**411,10**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**401,01**	**391,28**	**463,46**	**285,72**	**188,62**	**299,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	285,43	311,98	108,06	201,69	85,92	221,87
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*285,43*	*311,98*	*108,06*	*201,69*	*85,92*	*221,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	5,01	6,97	34,98	21,78	24,78	55,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	41,06	30,08	37,77	14,77	47,09	5,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68			7,84			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	58,00	41,48	274,51	47,25	29,74	11,95
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	11,50	0,77	0,31	0,23	1,06	3,81
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**402,46**	**122,68**	**309,00**	**142,89**	**142,76**	**112,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10			0,39	0,04	0,17	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00			10,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17	60,30				17,98	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	13,21	0,05	13,33		1,26	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32	22,60		1,62	10,53	0,55	1,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45	1,45					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	142,33	79,54	198,83	94,93	63,29	66,42
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,16		1,37	0,32	0,59	0,57
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	3,06	0,26	1,12	2,00	1,50	0,78
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	48,77	35,93	56,76	27,24	44,41	35,90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,43	0,50	0,65	0,16	0,52	0,58
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	1,85	0,73	1,67		0,49	0,67
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	5,68	4,03	7,51	2,59	10,63	4,60
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67	16,77		3,15	4,80		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,37	0,25	0,96	0,18	0,66	0,27
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13	8,93				0,04	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,58	0,91	0,51	0,03	0,68	0,51
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37	75,47					
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,51	0,49	11,12	0,05		0,24
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74				0,02		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**8,39**	**0,82**	**0,07**	**0,85**	**5,11**	
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**						

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Thụy Bình	Thụy Chính	Thụy Dân	Thụy Dũng	Thụy Dương	Thụy Duyên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**434,97**	**441,29**	**461,23**	**476,84**	**417,99**	**512,37**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**315,07**	**319,47**	**333,50**	**321,26**	**299,78**	**381,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	274,11	280,29	298,57	291,60	255,87	303,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*274,11*	*280,29*	*298,57*	*291,60*	*255,87*	*303,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	16,73	1,43	3,47	5,94	5,87	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	8,31	8,06	7,96	5,06	17,39	14,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68						
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	15,80	20,87	22,46	17,88	19,89	20,20
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	0,12	8,82	1,05	0,77	0,76	42,60
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**119,45**	**121,82**	**127,73**	**155,58**	**116,91**	**130,54**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10	0,30				0,04	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	0,07		0,25	1,64	0,44	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32			0,36		0,34	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	71,34	79,17	84,09	101,86	71,29	79,63
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60		0,68	0,09		0,32	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	1,46	0,08	0,93	2,32	0,14	1,17
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	37,79	35,11	36,38	35,87	36,25	38,59
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,47	0,93	0,51	0,55	0,43	0,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37						
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,82	0,51	0,63	1,02	0,48	2,06
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	6,03	4,13	3,32	5,80	5,92	7,57
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67						
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,61	0,18	0,27	0,40	0,38	0,17
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,36	1,03	0,76	0,84	0,87	0,96
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37				5,27		
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,19		0,10	0,01	0,01	
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74			0,05		0,01	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**0,44**				**1,30**	**0,54**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**						

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thụy Hà	Thụy Hải	Thụy Hồng	Thụy Hưng	Thụy Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**708,98**	**328,41**	**434,72**	**528,16**	**898,11**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**422,10**	**160,29**	**303,75**	**380,56**	**541,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	350,62		273,92	301,29	406,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*350,62*		*273,92*	*301,29*	*406,69*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	7,34	0,11	1,73	21,85	51,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	8,70	3,22	10,28	16,47	27,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68		1,14			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	52,80	108,83	13,17	38,70	54,86
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89		46,81			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	2,63	0,18	4,64	2,25	1,19
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**240,90**	**167,48**	**129,64**	**147,12**	**354,80**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10		0,15	0,16		2,00
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63	3,54				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17					45,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	2,83	0,62	0,26	1,26	2,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32	0,72	24,11	0,10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	151,94	102,29	72,20	85,08	231,22
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,70	0,52	1,13	0,71	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	1,01		1,20	1,50	1,49
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	61,32	32,89	33,38	43,28	55,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	5,39	0,27	0,52	0,45	0,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37					0,52
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,78	0,72	1,90	0,92	2,84
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	8,95	4,37	12,10	6,15	10,14
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67					
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,43	0,10	0,11	0,44	0,54
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13		0,30			
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	1,22	1,08	0,48	0,25	1,04
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37			5,97	6,99	
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	2,08	0,06	0,12	0,10	1,18
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**45,97**	**0,64**	**1,33**	**0,48**	**1,40**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**					

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thụy Lương	Thụy Ninh	Thụy Phong	Thụy Phúc	Thụy Quỳnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(43)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**353,43**	**765,64**	**697,66**	**315,69**	**725,53**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**230,90**	**533,55**	**504,57**	**215,57**	**508,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	220,43	430,63	447,64	203,55	434,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*220,43*	*430,63*	*447,64*	*203,55*	*434,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	1,00	9,39	7,89	2,45	17,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	6,38	22,88	22,28	5,47	24,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68					
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	2,99	56,71	25,36	4,10	27,28
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	0,11	13,94	1,41		4,70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**122,29**	**230,40**	**192,55**	**100,11**	**216,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10	0,03				
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17					
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	0,56	3,14	4,08	0,06	11,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32			0,55		5,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	65,41	137,44	119,98	54,58	113,98
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	2,51	1,98	0,10		0,62
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	4,09	1,75	0,22	1,90	2,23
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	40,06	55,94	57,77	35,09	56,67
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,72	0,11	0,33	0,38	0,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,05	1,68	1,21	0,98	2,48
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	5,66	13,70	7,08	6,68	10,39
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67					
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,22	0,84	0,59	0,12	0,57
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,61	1,03	0,52	0,31	0,52
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37		12,35			11,82
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	2,39	0,44	0,13		0,06
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**0,25**	**1,70**	**0,55**		**0,48**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**					

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thụy Sơn	Thụy Tân	Thụy Thanh	Thụy Trình	Thụy Trường
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(44)*	*(45)*	*(46)*	*(47)*	*(48)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**745,10**	**549,46**	**530,57**	**609,09**	**984,52**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**484,65**	**355,17**	**378,07**	**423,26**	**374,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	399,22	209,26	310,60	361,37	177,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*399,22*	*209,26*	*310,60*	*361,37*	*177,17*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	4,72	71,30	0,36	6,41	26,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	23,29	7,19	22,63	15,70	27,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68					103,24
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	56,90	66,62	44,19	32,71	34,02
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	0,51	0,80	0,28	7,06	5,70
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**259,55**	**193,27**	**152,50**	**185,84**	**606,14**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10					0,77
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63					1,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00					330,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17	21,84	25,05			
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	2,78	3,66	0,75	0,75	1,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32			0,48		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45					
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	157,95	91,38	94,25	112,74	170,17
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	1,61		0,05	0,34	0,70
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	1,41	0,61	0,16	6,95	0,26
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	55,11	38,90	49,48	44,85	58,88
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,59	0,30	0,53	0,76	0,35
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37					
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	3,50		0,88	6,30	2,25
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	11,86	1,68	4,68	10,93	13,20
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67					
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,43	0,26	0,63	0,46	0,41
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13					
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	1,66	0,01	0,60	1,51	2,48
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37		31,42			23,44
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,75		0,01	0,25	0,93
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74	0,06				0,16
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**0,90**	**1,02**			**4,38**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**					

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Thụy Văn	Thụy Việt	Thụy Xuân	TT Diêm Điền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(49)*	*(50)*	*(51)*	*(52)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**26.844,02**	**497,06**	**515,69**	**504,24**	**220,06**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**17.357,88**	**333,03**	**332,31**	**214,13**	**29,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.609,14	290,69	308,70	35,65	5,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12.609,14*	*290,69*	*308,70*	*35,65*	*5,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	881,83	1,11	0,25	0,48	4,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,94	17,53	8,38	9,98	6,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	206,68			73,78	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.410,08	23,30	12,95	92,15	12,94
1.6	Đất làm muối	LMU	48,89			2,08	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	180,31	0,42	2,03		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.339,35**	**163,79**	**182,73**	**245,37**	**188,37**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,10	0,09	0,04	0,17	1,76
2.2	Đất an ninh	CAN	5,63				0,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	340,00				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	170,17				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	121,95	0,01	12,13	0,10	9,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	96,32				10,71
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45				
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.353,79	106,20	93,84	194,22	90,97
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	24,60	0,97	0,26		0,61
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	55,67	1,91	0,91		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.076,85	43,41	36,35	40,39	
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	61,28				61,28
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,17	0,25	0,29	0,46	2,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,37				0,83
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51,13	0,79	0,17	0,36	1,04
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	347,70	7,99	6,34	8,32	4,54
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	47,67		12,76		
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	21,56	0,74	0,54	0,37	0,90
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2,13				1,17
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,97	0,88	0,10	0,46	0,19
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	449,37		17,35		
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	28,74	0,17	1,64	0,52	1,51
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,74	0,39			0,58
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**146,79**	**0,23**	**0,64**	**44,75**	**2,16**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**220,06**				**220,06**

*Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Hồng Quỳnh	Mỹ Lộc	Thái An	Thái Đô	Thái Dương	Thái Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**1,90**	**12,74**	**1,30**	**71,94**	**33,80**	**24,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	1,40	4,91	1,00	3,87	33,16	24,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng nước	*LUC*	525,21	1,40	4,91	1,00	3,87	33,16	24,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08		7,59	0,05		0,64	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18			0,05			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47						
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29	0,50	0,24	0,20	68,07		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,10**	**0,93**	**0,03**	**1,20**	**0,50**	**0,47**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25						
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40						
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,01	0,72	0,01	1,02	0,50	0,47
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14		0,19		0,18		
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17						
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,04		0,02			
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,05					
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20						
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05						
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49		0,02				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thái Hà	Thái Hòa	Thái Học	Thái Hồng	Thái Hưng	Thái Nguyên	Thái Phúc
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**18,47**	**4,26**	**2,26**	**2,30**	**6,38**	**8,36**	**6,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	15,91	3,04	2,05	1,55	5,98	2,96	5,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng nước	*LUC*	525,21	15,91	3,04	2,05	1,55	5,98	2,96	5,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08	1,94	1,22			0,15		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18					0,25		0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47							
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29	0,62		0,20	0,75		5,40	1,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74			0,01				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,05**	**0,28**	**0,02**	**0,30**	**0,10**	**0,24**	**0,17**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25							
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17							0,09
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,03		0,02	0,30		0,01	0,06
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14	0,02	0,28			0,10	0,18	0,02
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36							
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05						0,05	
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thái Sơn	Thái Tân	Thái Thành	Thái Thịnh	Thái Thọ	Thái Thuần	Thái Thượng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**1,16**	**11,76**	**2,03**	**4,48**	**43,07**	**1,94**	**47,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	0,56	10,88	2,03	4,48	30,06	1,72	2,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	525,21	0,56	10,88	2,03	4,48	30,06	1,72	2,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08		0,88					0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18	0,20						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47							
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29	0,40				13,01	0,19	44,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74						0,03	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,04**	**0,51**	**0,03**	**0,03**	**1,98**	**0,20**	**0,47**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25							
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17							
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,04	0,51	0,01	0,03	1,96	0,19	0,27
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14			0,02		0,02	0,01	0,04
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36							0,16
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thái Thủy	Thái Xuyên	Thụy An	Thụy Bình	Thụy Chính	Thụy Dân	Thụy Dũng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**2,88**	**17,94**	**1,29**	**4,38**	**1,86**	**6,88**	**11,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	2,86	16,89	1,08	4,04	1,16	6,38	11,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	525,21	2,86	16,89	1,08	4,04	1,16	6,38	11,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08	0,02	1,05	0,21	0,13			0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18				0,03			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47							
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29				0,18	0,70	0,50	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,21**		**0,47**	**0,22**		**0,04**	
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25							
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17							
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,21			0,20		0,04	
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14			0,47	0,02			
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36							
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thụy Dương	Thụy Duyên	Thụy Hà	Thụy Hải	Thụy Hồng	Thụy Hưng	Thụy Liên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**5,04**	**2,80**	**12,80**	**17,47**	**2,10**	**7,32**	**50,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	5,04	2,60	12,02		1,60	5,71	4,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	525,21	5,04	2,60	12,02		1,60	5,71	4,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08			0,09			0,56	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47				1,00			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29		0,20	0,63	16,47	0,50	1,05	45,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74			0,06				0,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,09**	**0,05**	**1,10**	**7,41**	**0,20**	**0,69**	**0,05**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25			0,25				
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17							
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,06		0,74	6,55	0,20	0,69	0,02
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14	0,03		0,11	0,66			0,03
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36		0,05					
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20				0,20			
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thụy Lương	Thụy Ninh	Thụy Phong	Thụy Phúc	Thụy Quỳnh	Thụy Sơn	Thụy Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(42)*	*(44)*	*(45)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**17,27**	**5,28**	**5,72**	**5,26**	**20,51**	**25,19**	**24,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	17,24	3,84	4,69	4,71	14,17	24,54	1,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	525,21	17,24	3,84	4,69	4,71	14,17	24,54	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08	0,03	0,94	0,18		2,04	0,30	2,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18			0,40				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47							
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29		0,50	0,45	0,55	4,24	0,35	20,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74					0,06		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,50**	**0,01**	**0,09**		**1,16**	**0,52**	**2,04**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25							
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17	0,02						
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77		0,01	0,06		1,13	0,32	2,01
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14	0,47		0,03		0,03	0,20	0,03
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,01						
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thụy Thanh	Thụy Trình	Thụy Trường	Thụy Văn	Thụy Việt	Thụy Xuân	TT Diêm Điền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(46)*	*(47)*	*(48)*	*(49)*	*(50)*	*(51)*	*(52)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.096,97**	**4,81**	**16,23**	**327,47**	**8,85**	**13,25**	**158,11**	**13,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	525,21	4,51	15,54	176,19	8,35	3,43	0,59	12,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	525,21	4,51	15,54	176,19	8,35	3,43	0,59	12,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	37,08		0,06	15,20		0,08		0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18	0,05	0,03					0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,47			9,40			157,07	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	365,29	0,25	0,57	126,68	0,50	9,74	0,45	0,48
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74		0,03					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**30,04**	**0,04**	**0,45**	**2,30**	**0,30**	**0,61**	**0,57**	**3,30**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,25							
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,17							0,06
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40							0,40
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21,77	0,01	0,25	0,05	0,25	0,61	0,02	2,20
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,14	0,03	0,20	2,25	0,05		0,47	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,17							0,17
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36						0,08	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05							
2.9	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,20							
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05							
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,49							0,47

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Hồng Quỳnh	Mỹ Lộc	Thái An	Thái Đô	Thái Dương	Thái Giang	Thái Hà	Thái Hòa	Thái Học
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.096,97**	**1,90**	**12,74**	**1,30**	**71,94**	**33,80**	**24,03**	**18,47**	**4,26**	**2,26**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	1,40	4,91	1,00	3,87	33,16	24,03	15,91	3,04	2,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	1,40	4,91	1,00	3,87	33,16	24,03	15,91	3,04	2,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08		7,59	0,05		0,64		1,94	1,22	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18			0,05						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47									
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	0,50	0,24	0,20	68,07			0,62		0,20
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74									0,01
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**	**0,83**	**0,06**	**0,02**						**0,02**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42	0,59								
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15	0,15								
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**6,06**	0,09	0,06	0,02						0,02

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thái Hồng	Thái Hưng	Thái Nguyên	Thái Phúc	Thái Sơn	Thái Tân	Thái Thành	Thái Thịnh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.096,97**	**2,30**	**6,38**	**8,36**	**6,58**	**1,16**	**11,76**	**2,03**	**4,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	1,55	5,98	2,96	5,30	0,56	10,88	2,03	4,48
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	1,55	5,98	2,96	5,30	0,56	10,88	2,03	4,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08		0,15				0,88		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18		0,25		0,11	0,20			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47								
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	0,75		5,40	1,17	0,40			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**		**11,00**		**4,15**	**0,04**	**0,50**	**5,00**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42		11,00		4,00			5,00	
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15								
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,06				0,15	0,04	0,50		

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thái Thọ	Thái Thuần	Thái Thượng	Thái Thủy	Thái Xuyên	Thụy An	Thụy Bình	Thụy Chính
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.096,97**	**43,07**	**1,94**	**47,37**	**2,88**	**17,94**	**1,29**	**4,38**	**1,86**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	30,06	1,72	2,84	2,86	16,89	1,08	4,04	1,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	30,06	1,72	2,84	2,86	16,89	1,08	4,04	1,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08			0,25	0,02	1,05	0,21	0,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18							0,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47								
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	13,01	0,19	44,28				0,18	0,70
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74		0,03						
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**		**1,50**	**5,04**	**0,21**			**0,05**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42		1,50	5,00					
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15								
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**6,06**			0,04	0,21			0,05	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thụy Dân	Thụy Dũng	Thụy Dương	Thụy Duyên	Thụy Hà	Thụy Hải	Thụy Hồng	Thụy Hưng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.096,97**	**6,88**	**11,90**	**5,04**	**2,80**	**12,80**	**17,47**	**2,10**	**7,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	6,38	11,50	5,04	2,60	12,02		1,60	5,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	6,38	11,50	5,04	2,60	12,02		1,60	5,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08		0,40			0,09			0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47						1,00		
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	0,50			0,20	0,63	16,47	0,50	1,05
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74					0,06			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**	**0,04**		**0,06**		**0,55**	**0,20**	**0,20**	**0,69**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42								
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15								
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**6,06**	0,04		0,06		0,55	0,20	0,20	0,69

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thụy Liên	Thụy Lương	Thụy Ninh	Thụy Phong	Thụy Phúc	Thụy Quỳnh	Thụy Sơn	Thụy Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(43)*	*(44)*	*(45)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**1.096,97**	**50,19**	**17,27**	**5,28**	**5,72**	**5,26**	**20,51**	**25,19**	**24,29**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	4,22	17,24	3,84	4,69	4,71	14,17	24,54	1,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	4,22	17,24	3,84	4,69	4,71	14,17	24,54	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08	0,15	0,03	0,94	0,18		2,04	0,30	2,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18				0,40				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47								
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	45,27		0,50	0,45	0,55	4,24	0,35	20,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74	0,55					0,06		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**	**5,13**	**0,03**	**5,80**			**0,62**	**9,00**	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42	5,13		5,80				9,00	
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15								
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**6,06**		0,03				0,62		

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thụy Thanh	Thụy Trình	Thụy Trường	Thụy Văn	Thụy Việt	Thụy Xuân	TT Diêm Điền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...(52)*	*(46)*	*(47)*	*(48)*	*(49)*	*(50)*	*(51)*	*(52)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.096,97**	**6,31**	**17,53**	**327,47**	**14,56**	**13,25**	**158,41**	**13,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	525,21	6,01	16,74	176,19	14,06	3,43	0,89	12,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	525,21	6,01	16,74	176,19	14,06	3,43	0,89	12,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	37,08		0,06	15,20		0,08		0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,18	0,05	0,13					0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	167,47			9,40			157,07	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	365,29	0,25	0,57	126,68	0,50	9,74	0,45	0,48
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74		0,03					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,63**	**10,05**	**0,03**			**0,69**	**0,08**	**2,10**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	47,42	10,05				0,40		
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	0,15							
2.3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	**6,06**		0,03			0,.29	0,08	2,10

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Mỹ Lộc	Thái Đô	Thái Thọ	Thụy Hải	Thụy Hồng	Thụy Sơn	Thụy Trình	Thụy Trường	Thụy Việt	Thụy Xuân	TT Diêm Điền
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(16)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**												
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,33**	**0,12**	**1,20**	**0,49**	**1,40**	**0,16**	**0,21**	**0,02**	**7,30**	**0,40**	**0,94**	**0,09**
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	**7,00**								7,00			
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	**1,26**			**0,49**		**0,16**	**0,21**			**0,40**		
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	**0,35**				0,35							
2.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**1,64**	0,12	0,70		0,80			0,02				
2.5	Đất ở nông thôn	ONT	**1,99**		0,50		0,25				0,30		0,94	
2.6	Đất ở đô thị	ODT	**0,09**											0,09

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên